

DÂN TỘC KHÁNG Ở LAI CHÂU

TRẦN BÌNH*

Trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vấn đề bảo lưu các giá trị văn hoá truyền thống đang đặt ra rất gay gắt. Những mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán, giữa truyền thống và hiện đại, giữa truyền thống và cách tân, giữa khai thác và lưu giữ... đặc biệt là đối với cộng đồng các dân tộc thiểu số ở nước ta.

Trong quá trình xây dựng các khu công nghiệp tập trung và xây dựng các nhà máy thuỷ điện Sơn La và Lai Châu, thực tế đang đặt ra nhiều vấn đề cấp thiết. Việc di dời hàng chục vạn đồng bào các dân tộc sống trên các triền núi thuộc dãy Hoàng Liên và thung lũng sông Đà để xây dựng cũng đặt ra vấn đề hàng trăm thôn bản của nhiều dân tộc sẽ bị ngập chìm dưới lòng hồ hàng trăm thước nước. Không chỉ nhà cửa, làng bản, nương phai mà cùng với chúng là nền văn hoá vật thể và phi vật thể hàng nghìn năm cũng sẽ bị ngập chìm. Trong số các dân tộc Mảng, Sila, Thái, Tạng, Khơ-mú có dân tộc Kháng ở Lai Châu.

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÙNG NGƯỜI KHÁNG SINH SỐNG

Theo các tài liệu đã được công bố của các cơ quan quản lý nhà nước thuộc các cấp từ huyện, tỉnh đến Trung ương, khu vực cư trú hiện nay của cộng đồng dân tộc Kháng chủ yếu bao gồm các địa phương thuộc các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La (ngoài ra một vài nơi khác cũng có người Kháng cư trú nhưng số lượng rất ít, từ vài người đến vài chục người, sẽ không được đề cập ở đây). Tình hình phân bố cư trú hiện nay của cộng đồng dân tộc Kháng ở các tỉnh cụ thể như sau⁽¹⁾:

Tỉnh Lai Châu: 581 người, phân bố cư trú tại các địa phương thuộc huyện Phong Thổ: 118 người, Mường Tè: 236 người, Than Uyên: 118 người... Ngoài tỉnh Lai Châu, người Kháng còn có ở:

* TS. Viện Dân tộc học.

Tỉnh Điện Biên: 3.210 người, tập trung cư trú ở các địa phương thuộc huyện Tuần Giáo (2.087 người), Mường Chà: 1.120 người ...

Tỉnh Sơn La: 6.541 người, phân bố cư trú tại các địa phương thuộc huyện Thuận Châu: 2.950 người, Mường La: 1.232 người, Sông Mã: 409 người, và Mai Sơn: 440 người...

Nếu theo dõi trên bản đồ, khu vực cư trú của cộng đồng dân tộc Kháng nằm trong khu vực có tọa độ 21°00' đến 22°22' vĩ tuyến Bắc; 103°15' đến 104°15' kinh độ Đông. Đó là vùng lãnh thổ nằm ở trung tâm phần lãnh thổ phía Bắc của khu vực Tây Bắc Việt Nam. Khu vực đó chính là vùng núi non thượng trung lưu của lưu vực sông Đà.

1. Nguồn gốc lịch sử, dân số, phân bố cư trú của người Kháng ở Lai Châu

Cho đến nay, nguồn gốc người Kháng cũng như các cư dân Môn-Khmer khác ở Việt Nam vẫn đang là vấn đề chưa thật sáng tỏ. Tuy vậy, với các tài liệu đã được công bố, đa số các nhà nghiên cứu đều cho rằng: từ đầu Công nguyên các cư dân nói ngôn ngữ Môn -Khmer là cư dân chủ thể của khu vực bán đảo Trung - Ấn, trong đó có Đông - Nam Á (bao gồm cả phần lãnh thổ Tây Bắc Việt Nam).

Người Kháng được người Thái và các tộc người khác ở đây gọi là Xá. Xưa kia việc dùng tộc danh Xá để gọi các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Á là hiện tượng phổ biến ở Tây Bắc. Khi muốn chỉ một cộng đồng người cụ thể người ta chỉ thêm vào đằng sau thuật ngữ Xá đó một từ chỉ địa phương, hay đặc điểm riêng của cộng đồng đó. Với cách gọi đó, ở Tây Bắc trong đó có Lai Châu xưa kia bao gồm các cộng đồng Xá sau đây.

Theo đặc điểm nhân chủng có: Xá khao, Xá đón, Xá bước (da trắng); Xá cẳm ca (đen như con quạ)...

Theo đặc điểm phong tục có: Xá cẩu (búi tóc ngược lên đỉnh đầu), Xá tú nằng (tức người Kháng có tục uống nước bằng mũi), Xá chại cằng lải (xăm cằm), Xá bu hóng (căng hoặc đục lỗ ở rai tai), Xá toong lương (lợp lều bằng lá khi lá vàng lại đi cư đi nơi khác, hoặc đi đến đâu lá củ mài cứ vàng ra đến đó...)...

Theo sự phân chia tầng lớp của người Thái trong xã hội cũ có: Xá puộc, Xá pua, Xá cuông... (người làm tôi tớ cho phỉa tạo Thái), Xá poọng (người phụ thuộc con cháu phỉa tạo Thái ở các bản ngoài trung tâm mừng)...

Theo tên tự nhận của họ có: Xá Mảng, Xá Đạo, Xá Mẹo, Xá U Ní...

Theo tên địa phương họ cư trú có: Xá Ái (người ở bản Ái), Xá Bung, Xá Cha, Xá Bêng, Xá Cọi... (đều gọi theo tên bản họ cư trú cả)...

Theo truyền thuyết, hoặc nghề nghiệp có: Xá lím, Xá le, Xá ngắm, Xá trông (người luyện tiếc què hương cũ), Xá tấu nhá (hay nói), Xá xúa (làm thuốc súng)...

Theo Nguyễn Trúc Bình, các dân tộc láng giềng gọi người Kháng bằng rất nhiều tên khác nhau. Người Thái ở vùng quanh thị trấn Thuận Châu (Sơn La) gọi họ là *Xá Khao*. Ở xã Chiềng Ôn (Quỳnh Nhai, Sơn La), họ được gọi là *Xá Đón*. Người Thái vùng ven sông Đà (Quỳnh Nhai, Mường La, Thuận Châu, Than Uyên...) thường gọi họ là *Xá Xúa*, *Xá Tú Năng*. Cũng có nhiều nơi họ được gọi theo tên bản cư trú: *Xá Ái*, *Xá Hốc* (Chiềng Xôm, Thuận Châu, Sơn La), *Xá Bểng*, *Xá Cọi* (xã Mường Giôn, Quỳnh Nhai, Sơn La), *Xá Quảng Lâm* (xã Mường Toong, Mường Nhé, Điện Biên). Đặc biệt ở vùng Chiềng La (Thuận Châu, Sơn La) họ còn được gọi là *Xá Dặng*⁽²⁾.

Cũng theo Nguyễn Trúc Bình, người Kháng cũng tự nhận nhiều tộc danh khác nhau: Kháng ở xã Chiềng Bôm (Thuận Châu, Sơn La) tự nhận là *Kháng huộc*; ở xã Chiềng Xôm (Thuận Châu, Sơn La) tự nhận là *Mhang Hốc*, *Mháng Ái*; ở xã Mường Giôn (Quỳnh Nhai, Sơn La) tự nhận là *Mháng Bểng*, *Mháng Cọi*; ở xã Nậm Mu (Than Uyên, Lai Châu) tự nhận là *Bủ Háng cuông*... Tuy trong quá trình lịch sử, người Kháng có rất nhiều tên gọi như vậy, nhưng hiện nay họ được thống nhất gọi là Kháng.

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà Dân tộc học, trong số các cộng đồng được gọi là *Xá* hiện đang sinh sống ở Tây Bắc, thì có tới 4 dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ me. Đó là: Khơ Mú (*Xá cầu*), Mảng (*Xá Măng*, *Xá Chại cang lải*...), Xinh mun (*Xá Pua*, *Xá Puộc*) và Kháng (*Xá khao*, *Xá Xúa*, *Xá Đón*...). Vấn đề đặt ra ở đây là: ngoài dân tộc Khơ Mú là những người mới di cư từ thượng Lào trong các đoàn chiến binh của thủ lĩnh Chương Han tiến vào vùng Tây Bắc, Việt Nam cách nay khoảng trên hoặc dưới 300 năm, còn các cộng đồng Mảng, Kháng, Xinh Mun có phải là cư dân bản địa ở Tây Bắc hay không, nếu không thì họ từ đâu đến, và nguồn gốc cổ xưa của họ là ở vùng lãnh thổ nào.

Với người Kháng ở Lai Châu kho tàng truyền cổ tích, dân ca, ca dao, tục ngữ... hầu như không có. Họ cũng như người Xinh mun, người La Ha đều hát những khúc ca của người Thái, bằng tiếng Thái, những câu truyện cổ tích họ biết đến cũng đều là của người Thái cả. Thậm chí đến cúng tổ tiên họ cũng dùng luôn văn tế của người Thái, và khấn luôn bằng tiếng Thái. Như vậy, ở nguồn tư liệu này, chỉ có một vài ghi chép về người Kháng trong các câu truyện cổ tích, trường ca... của người Thái. Những dữ liệu đó xem ra cũng khó có được độ tin cậy cần thiết. Vì chúng chỉ được truyền miệng qua nhiều thế hệ, sự sai lệch là tất nhiên (đó là chưa kể ý đồ riêng tư của người chép lại sau này). Thực tế này đã gây khó khăn rất lớn cho việc tìm về cội nguồn cổ của cộng đồng Kháng ở Lai Châu cũng như ở Tây Bắc. Như vậy, để tìm hiểu về nguồn gốc của người Kháng, cho đến nay vẫn bắt buộc phải dựa vào những quan điểm, kết quả của các nhà nghiên cứu đi trước. Trong số đó đáng chú ý có Vương Hoàng Tuyên, Đặng Nghiênn Vạn.

Vương Hoàng Tuyên, nhận xét: *Trong quá khứ xa xăm của lịch sử, các dân tộc nổi tiếng Môn-Khơme là lớp nhân chủng cổ xưa nhất ở khu vực Đông*

Dương. Điều này là một thực tế lịch sử⁽³⁾. Tác giả này cho rằng, điều đó đã được các nhà khoa học trên thế giới thừa nhận.

Vậy thì, ở Lai Châu, Tây Bắc có còn tồn tại những di duệ của lớp cư dân cổ đại nói tiếng Môn - Khme hay không. Đào Duy Anh, trong một cuốn sách viết về lịch sử Việt Nam cho rằng ở miền Bắc Việt Nam ngày nay không còn tồn tại những di duệ của lớp cư dân cổ đại Môn - Khme. Tác giả này còn nhấn mạnh, sự đồng hoá của người Thái đối với các cư dân cổ đại của vùng núi Bắc Bộ mạnh đến nỗi, hiện nay di tích của các cư dân cổ đại trong vùng chỉ còn dưới lòng đất. Trên mặt đất chỉ còn di duệ của Lạc Việt và Thái cổ mà thôi.

Hoàn toàn ngược lại với những ý kiến của Đào Duy Anh, Vương Hoàng Tuyên, sau nhiều chuyến khảo sát ở Tây Bắc đã khẳng định: các nhóm *Mạng U*, *Xá Cầu*, *Xá Khao*, *Xá Puộc* ở Tây Bắc... đều là di duệ của những cư dân cổ đại nói tiếng Môn - Khme đã từng sinh sống ở các khu vực nói trên muộn nhất cũng là vào thời kỳ từ trước công nguyên và đầu công nguyên.

Về người Kháng, Vương Hoàng Tuyên khẳng định: họ sinh sống trong địa bàn chạy dọc từ Mường Tè, Mường Lay, Điện Biên, Tuần Giáo (Lai Châu cũ), cho tới Thuận Châu, Mường La, Mai Sơn, Sông Mã,... thuộc khu tự trị Thái-Mèo cũ (Tây Bắc). Theo kết quả điều tra dân số 1960 tổng dân số Kháng có 14.476 người. Cụ thể, ở các huyện thuộc tỉnh Sơn La: Mộc Châu: 60 người, Yên Châu: 116 người, Mường La: 1.182 người, Thuận Châu: 1.996 người, Sông Mã: 2.148 người, Mai Sơn: 638 người; các huyện thuộc tỉnh Lai Châu (cũ): Tuần Giáo: 1.629 người, Điện Biên: 1.548 người, ngoài ra còn một bộ phận khác sinh sống ở Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè (Lai Châu hiện nay). Theo chúng tôi, Kháng ở đây theo quan niệm của tác giả có thể bao gồm cả người Khơ Mú (*Xá Cầu*, *Xá Clâu*...). Vương Hoàng Tuyên cho rằng, các nhóm tộc người thuộc ngôn ngữ Môn - Khme, trong đó có nhóm Kháng, giữ vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu quan hệ giữa các cư dân ở Tây Bắc Việt Nam và các nhóm *Kha* ở Lào. Hơn thế nữa các nhóm này còn giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong nghiên cứu nguồn gốc của người Kinh ở Việt Nam.

Đặng Nghiêm Vạn, cho rằng, các cộng đồng nói trên có nguồn gốc cụ thể ở vùng nào thuộc Tây Bắc thì chưa rõ ràng. Nhưng đa số lại cho rằng họ là cư dân bản địa của vùng Tây Bắc. Trong quá trình lịch sử, các nhóm người này đã chuyển cư liên tục nhiều lần, do chiến tranh, những biến động xã hội, hoặc do thiên tai và vì sự mưu sinh sống còn của họ. Trong số các dân tộc ngôn ngữ Môn - Khme sinh sống ở Tây Bắc, Kháng là nhóm được giới nghiên cứu biết đến muộn nhất. Theo tác giả này, mãi cho tới những năm 1960-1970 các nhà Dân tộc học Việt Nam mới biết đến họ và đều thống nhất: *Kháng là nhóm cư dân có nhiều quan hệ gần gũi về tiếng nói với nhóm Việt-Mường. Chúng ta có thể xem ngôn ngữ Kháng là gạch nối giữa ngôn ngữ Việt-Mường và ngôn ngữ Môn - Khme*⁽⁴⁾. Cũng đồng quan điểm với Vương Hoàng Tuyên, Đặng Nghiêm Vạn nhấn mạnh, việc

phát hiện ra nhóm Kháng sẽ là đóng góp rất lớn cho việc khẳng định: các cư dân Việt-Mường là cư dân bản địa ở miền Bắc Việt Nam.

2. Dân số và phân bố cư trú

Để thấy rõ những đặc điểm đặc thù của người Kháng ở Lai Châu, chúng ta hãy đặt họ và cộng đồng người Kháng với những đặc điểm chung, phổ quát của người Kháng ở Việt Nam.

Điều tra dân số ngày 1/3/1960, ở miền Bắc Việt Nam, không có số liệu về dân tộc Kháng. Theo số liệu điều tra dân số ngày 1/4/1974, ở miền Bắc Việt Nam: dân tộc Kháng có tổng số 1.938 người (947 nam, 991 nữ), về quy mô dân số, xếp thứ 24 trong số các dân tộc ở miền Bắc Việt Nam vào thời điểm đó.

Biểu 1: Phân bố cư trú của dân tộc Kháng ở Việt Nam, 01/4/1999

KHU VỰC	TỔNG SỐ (người)	NAM (người)	NỮ (người)
Toàn quốc	10.272	5.159	5.113
Đồng Bằng Sông Hồng	8	7	1
Đông Bắc	121	61	60
Trung Bộ	7	5	2
Đông Nam Bộ	22	10	12

(Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 01/4/1999)

Theo kết quả TĐTDS Việt Nam 1/10/1979, dân tộc Kháng có tổng số 2.327 người (1.198 nam, 1.129 nữ), về quy mô dân số họ được xếp thứ 44 trong số 54 dân tộc ở Việt Nam⁽⁵⁾. Đến năm 1989, kết quả TĐTDS Việt Nam cho thấy dân tộc Kháng có tổng số 3.921 người, trong đó có 1.946 nam, 1.975 nữ; quy mô dân số xếp thứ 38 trong các dân tộc ở Việt Nam⁽⁶⁾. Theo kết quả TĐTDS và nhà ở Việt Nam 1/4/1999, dân tộc Kháng có tổng số 10.272 người, trong đó có 5.159 nam, 5.113 nữ. (Theo Niên giám Thống kê của Cục Thống kê Lai Châu, số tháng 3-2006 thì đến ngày 01-6-2005 thì có 419 người).

Như vậy trong khoảng từ 1979-1989, dân số Kháng tăng từ 2.327 người lên 3.921 người, tốc độ tăng bình quân hàng năm vào khoảng 5,5%. Từ 1989 đến 1999 dân số của họ tăng từ 3.921 người lên tới 10.272 người, trung bình mỗi năm tăng lên 635,1 người. Mặc dầu vậy, cho đến năm 1999, Kháng vẫn là một trong số dân tộc có dân số ít ở nước ta. Về quy mô dân số, Kháng chỉ được xếp trên các dân tộc: La Hủ, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bố Y, Si La, Pu Páo, Ó Đu, Brâu và Rơ Măm.

3. Phân bố cư trú của dân tộc Kháng ở Tây Bắc và Lai Châu

Theo kết quả các cuộc điều tra dân số 1979, 1989 và 1999, trong khoảng thời gian 20 năm (đến 1999), dân số Kháng đã tăng gấp xấp xỉ 5 lần, từ 2.327 người vào năm 1979, lên tới 10.272 người vào năm 1999. Tuy nhiên, hiện tượng

tăng dân số không bình thường của dân tộc Kháng cũng cần phải xem xét lại. Rất có thể các cuộc điều tra trước đây cán bộ điều tra chưa thật chu đáo trong xác định dân tộc cho người được hỏi, cũng có thể vì những lý do nào đó mà một số bộ phận người dân Kháng lúc đó đã chệnh mảng ý thức tự giác tộc của mình và nhận là người Thái. (Trường hợp này đã từng xảy ra ở Tổng điều tra dân số 1/4/1989: cả nước chỉ có 48 dân tộc có mặt trong các thống kê kết quả điều tra, trong khi Tổng điều tra 1/4/1979 vẫn là 54 dân tộc, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1/4/1999 vẫn lại là 54 dân tộc).

Biểu 2: Dân số Kháng qua Tổng điều tra dân số 1979, 1989, và 1989

NĂM ĐIỀU TRA	DÂN SỐ	NAM	NỮ	GHI CHÚ
1979	2.327	1.198	1.129	
1989	3.921	1.946	1.975	
1999	10.272	5.159	5.113	

(Nguồn: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1979, 1989, 1999)

Biểu 3: Phân bố dân số Kháng ở các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc (đến 01/4/1999)

Tỉnh	Dân số	Nam	Nữ
Lai Châu (mới)	250	140	110
Sơn La	6.541	3.253	3.288
Điện Biên	3.711	1.784	1.827
Tổng số	10.272	5.159	5.133

(Nguồn: Tổng điều tra dân số và Nhà ở Việt Nam 1/4/1999, Kết quả điều tra toàn bộ, Hà Nội, 2001)

Biểu 4: Phân bố cư trú của người Kháng ở Lai Châu (mới), 01/6/2005

HUYỆN	SỐ DÂN
Mường Tè	236
Sìn Hồ	24
Tam Đường	159
Tổng số	419

(Nguồn: Niêm giám Thống kê 2005 tỉnh Lai Châu, tháng 3-2006)

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Trong truyền thống, người Kháng ở Lai Châu sinh sống bằng canh tác các loại cây lương thực trên nương (*co*) là chính. Các loại cây trồng chính của họ xưa kia gồm: lúa (*ma*), ngô (*xəbay*), các loại đậu (*thúa*), bông, chàm (*cham*) và một số các loại màu khác. Nếu xưa kia họ thường du canh du cư, thì nay họ đã hoàn toàn định canh, định cư. Không những canh tác trên nương, họ còn canh tác ruộng nước, chăn nuôi... Gắn liền với các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi là các hoạt động hỗ trợ khác: thủ công gia đình, săn bắt, hái lượm, trao đổi hàng hóa...

Bộ nông cụ truyền thống của người Kháng bao gồm: dao phát nương (*calnu*), gậy chọc lỗ (*muôn/maylung*), cuốc (*cachóp*), nhíp cắt lúa (*lehai*). Gần đây, do tiếp thu kỹ thuật từ người Thái, người Việt (Kinh)... họ có thêm cày (*thay*), bừa (*ban*)... Cũng như một số dân tộc khác ở Tây Bắc, xưa kia kỹ thuật canh tác trên nương của họ tương đối đơn giản. Các công đoạn cơ bản của kỹ thuật canh tác đó gồm: *phát - đốt - tra hạt - thu hoạch*. Việc tổ chức sản xuất trong trồng trọt của họ hoàn toàn mang tính gia đình. Tuy vậy trong việc tra hạt và thu hoạch lúa trên nương họ thường đổi công cho nhau. Các hình thức đổi công giúp đỡ nhau của họ bao gồm: *kỷ hùm* (giúp đỡ nhau do bản tổ chức), *te đơc ty* (đổi công giữa vài nhà cùng xóm), *te van* (người giúp được thết một bữa cơm có rượu, thịt... khi hoàn thành công việc) và *te chạng* (người giúp được trả công bằng thóc, thịt...)...

Ngoài trồng trọt, người Kháng ở Lai Châu còn có nhiều hoạt động mưu sinh hỗ trợ khác: chăn nuôi trâu (*trác*), bò (*bo*), lợn (*tlìchr*), gà (*yiar*), vịt (*capr*), ngan (*nảlr*) và gần đây là việc phát triển đào ao nuôi cá (*đayl*), dệt vải, đan lát, chiếm đoạt tự nhiên... Trong đó đáng chú ý là nghề đan lát trong các gia đình. Các loại sản phẩm đan lát của họ gồm: rổ, rá, nong nia và các vật dụng gia đình khác. Trong đó đáng chú ý là *bem* đựng quần áo, các loại gùi: *le bay*, *le hoóng*, *le tả*... và các đồ đựng trong mang vác, vận chuyển. Về nghề mộc, đối với người Kháng, đáng chú ý là việc chế tạo thuyền độc mộc và tài nghệ vận chuyển, đi lại trên sông nước của họ. Đây có lẽ là một trong những đặc trưng nổi bật của họ đã được nhiều dân tộc khác ở Tây Bắc biết đến.

Xưa kia cùng với hái lượm rau, củ quả trong rừng, người Kháng còn rất giỏi trong đánh bắt cá dưới sông suối. Dụng cụ đánh bắt cá của họ tương đối phong phú về chủng loại. Đáng chú ý có: nơm (*xón*), dõ (*sáy*), rọ (*kda*), *chấn*, *kthi*, *cəplô*... Săn bắn xưa kia ở họ cũng khá thịnh hành. Ngoài việc làm các loại bẫy đánh chim, bẫy bắt gười... họ còn chế tạo được các loại nỏ và mua súng của người Thái, người H'Mông để săn bắn thú. Với người Kháng, việc tài tình trong chế tạo thuốc súng đã được nhiều dân tộc khác biết đến. Chính vì thế mà các cộng đồng cư dân ở Tây Bắc còn gọi họ là *Xá Xúa* (người làm thuốc súng).

Có thể nói, chỉ cách ngày nay hai đến ba chục năm, nền kinh tế của người Kháng xưa kia hoàn toàn mang tính tự cấp, tự túc. Ngoài việc làm ra để ăn, họ còn tự làm ra những cái cần thiết để mặc và các loại đồ dùng cần thiết khác.

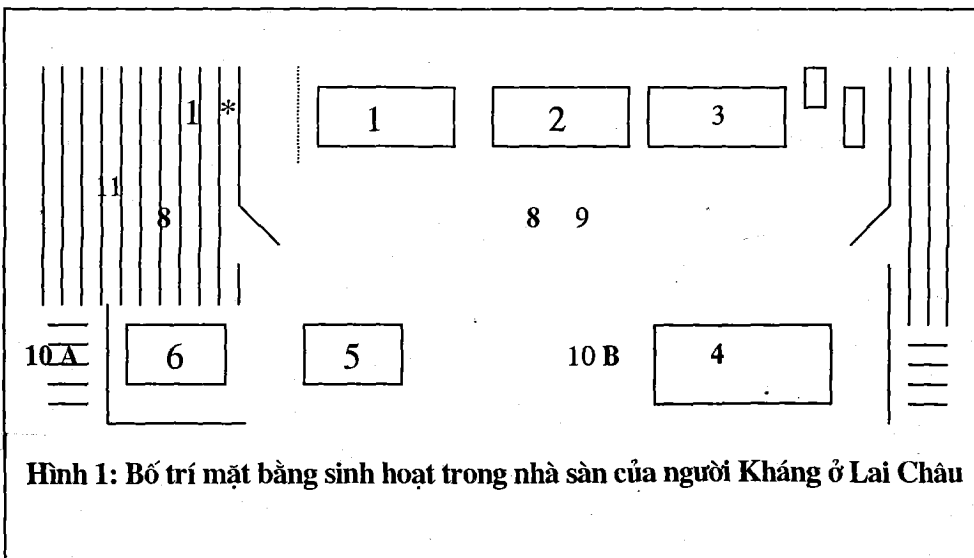
Sản xuất hàng hóa ở họ khi đó hoàn toàn chưa xuất hiện. Tuy vậy, từ sau khi Tây Bắc được giải phóng, cũng như các dân tộc thiểu số khác, người Kháng được Đảng và Nhà nước hỗ trợ tích cực. Đời sống kinh tế của họ được nâng lên dần bởi chính sách định canh định cư, khai hoang vỡ hóa làm ruộng nước, xây dựng các công trình thủy nông và áp dụng các biện pháp canh tác mới. Hiện nay, ngoài sự hỗ trợ của các chương trình 135, 134... người Kháng ở Lai Châu còn được hỗ trợ bởi các chương trình *Hỗ trợ các dân tộc đặc biệt khó khăn* khác. Vì thế đời sống của họ không ngừng được cải thiện. So với các dân tộc khác trong vùng, họ không hề thua kém. Tại một số địa phương có thể đời sống của họ còn khá hơn một vài cộng đồng khác.

II. ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ

Đơn vị cư trú truyền thống của người Kháng là bản (*boho/nhay*). Cũng như nhiều dân tộc khác, họ cư trú trong những ngôi nhà sàn. Khác với nhiều dân tộc, người Kháng gọi nhà ở là *nhá* hoặc *nha*, họ không gọi là *hươn*. Cổ xưa, do du canh du cư nên họ sinh sống trong những ngôi nhà đơn sơ dựng bằng cây que, có một mái lợp bằng cỏ tranh, bên dưới là sàn để ngủ. Đó là những chiếc *nhá tụp la* (túp lều). Do sinh sống gần người Thái, họ cũng dựng những ngôi nhà sàn kết cấu kiểu vòm: cột - quá giang - kèo (*chấn rặng - mảy phang - sự nhu*), các vì được liên kết với nhau bằng xà dọc... có sàn (*pển nha*) bằng bương hoặc gỗ; cột, dầm, quá giang, xà, kèo, khung mái, bằng gỗ, mái lợp cỏ tranh, hai đầu hồi có sàn phơi (*xịch*) và sàn để nước (*lọ ồm*)... như người Thái.

Theo tập quán của người Kháng, sàn được phân chia theo hai cách: chia dọc sàn, phần trên để ngủ gọi là *tum klac/capy*, phần dưới để tiếp khách và sinh hoạt gọi là *boongkol/kènnha*; chia ngang sàn, một bên giành cho đàn ông và khách nam giới gọi là *quán*; bên còn lại giành cho phụ nữ và khách nữ giới gọi là *sôm*. Tuy nhiên sự kiêng kỵ trên không tuyệt đối nghiêm ngặt như ở người Thái và một số dân tộc khác.

Tập quán bố trí mặt bằng sinh hoạt của người Kháng cũng không khác gì mấy so với người Thái và các dân tộc Môn - Khmer khác.



Hình 1: Bố trí mặt bằng sinh hoạt trong nhà sàn của người Kháng ở Lai Châu

Chú thích:

- | | | |
|--|---------------------------------|-----------------------|
| 1. Chỗ ngủ chủ nhà | 4. Bếp nấu ăn | 7. Sàn phơi |
| 2. Chỗ ngủ của con cái chưa lập gia đình | 5. Nơi để thóc, lương thực khác | 8. Nơi để nước rửa *. |
| 3. Chỗ ngủ của vợ chồng con dâu | 6. Cửa ra vào | Thờ ma nhà (malang) |
| Bếp và nơi tiếp khách (chăng bok) | A. Cầu thang (prông) | |
| | B. Cầu thang (prông) sộm | |

Các kiêng kỵ liên quan đến nhà ở và sinh hoạt trong nhà của người Kháng cũng gần tương tự như người Thái. Tuy nhiên cũng có một vài kiêng kỵ khác đôi chút. Ví dụ, tục cấm phụ nữ đi qua hoặc ngồi tại khu vực dành cho đàn ông và tiếp khách nam giới đối với họ không thật nghiêm ngặt, những khi không có nam giới ở đó, họ có thể được phép qua lại hoặc ngồi ở đó; xưa kia, trong nhà người Kháng có một bếp giành cho con rể đang trong thời kỳ ở rể. Bếp đó đặt ở phần sàn của chái bên quản (*tup cuông*). Phân sát mặt sàn nơi tiếp giáp giữa *tup cuông* và gian chính kế tiếp họ buộc một hoặc hai cây tre nối giữa các cột (theo hàng ngang) tại nơi sát mặt sàn. Đó chính là gianh giới cấm phụ nữ và con rể trong nhà không được bước qua...

Cũng như một vài dân tộc có dân số ít ở Tây Bắc, xưa kia người Kháng không trồng bông, không chế biến sợi và dệt vải. Để có cái mặc, họ mang các loại nông lâm sản, đồ đan lát đổi cho người Thái lấy váy áo và các loại đồ vải. Vì thế từ xưa, trang phục của họ cũng tương tự như của người Thái trong vùng. Phụ nữ Kháng, từ em bé đến các cụ già đều *cầu* tóc ngược trên đỉnh đầu. Chính vì thế mà các cộng đồng khác trong vùng gọi họ là *Xá Cầu*. Tập quán này hoàn toàn khác với người Thái, khi lấy chồng phụ nữ mới *cầu* tóc lên đỉnh đầu. Cũng tương tự như các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me khác (Xinh mun, Mảng...), phụ nữ Kháng từ xưa đã có tục nhuộm răng đen và ăn trâu (*mún xen*). Xưa kia đàn ông người Kháng cũng búi tóc sau gáy. Tuy vậy kiểu để tóc như vậy không hoàn toàn phổ biến đối với tất cả mọi người đàn ông Kháng.

Người Kháng có truyền thống ăn cơm nếp đồ. Dụng cụ và cách thức chế biến gạo thành cơm đồ của họ không khác gì người Thái và một số dân tộc khác trong vùng. Bộ dụng cụ đồ cơm của họ gồm chiếc *ninh* đồng (mua của người Kinh) và chiếc chõ làm bằng ống bương hoặc bằng gỗ. Hàng ngày vào lúc sáng sớm phụ nữ trong nhà dậy giã gạo và đồ cơm cho gia đình ăn trong cả ngày. Cơm đồ xong được rỗ ra cho nguội rồi đựng vào các *ép kháu*, phần được mang theo người đi nương phần được cất ở nhà cho trẻ và các cụ già. Cách nay khoảng vài chục năm, họ vẫn chế biến đồ ăn bằng cách gói rau, thịt... vào lá chuối rồi vùi vào than nóng cho đến khi chín. Họ cũng có nhiều món ăn tương đối đặc biệt. Đó là món *ba tằm* chế biến bằng lá *bon* muối chua; món *tầm tin*

bằng hoa chuối rừng, lá *ban*, hành, tỏi, nộm chuối rừng... tất cả mang thái nhỏ rồi trộn với tấm gạo, muối, ớt... rồi đồ chín bằng chõ; món *loong lợt moọc nơ* bằng lá lốt thái nhỏ nấu với tấm, thịt, tỏi và ớt...; món măng chua; món *lạp* làm bằng các loại thịt sống hoặc cá thái nhỏ, nhúng vào nước măng chua cho tái rồi trộn với các loại gia vị. Khi có nhiều thịt, cá cần phải dự trữ, họ sấy khô trên gác bếp hoặc ướp chua trong ống với thính gạo rang, muối và giềng giã nhỏ. Đối với người Kháng và các dân tộc Tây Bắc, trong tập quán ăn uống của họ đáng chú ý là tập quán chế biến, sử dụng và ăn cá chua. Họ rất thích ăn cá chua, trong đám cưới của họ (*tu ca bloóng*/ lễ ăn cá) cá chua (8 hoặc 12 ống) là lễ phẩm không thể thiếu mà nhà trai bắt buộc phải có trong các đồ sinh lễ xin cưới. Đặc biệt hơn cả, người Kháng là cộng đồng duy nhất hiện còn giữ được tục uống nước cay bằng mũi (*tu mũi*). Khi ghi chép về tục này ở người Ô Hử, người Lão người Lý... tục này được sử sách cũ của ta gọi là *ẩm ty* (uống bằng mũi). Đối với người Kháng, trong các bữa ăn có thịt, cá và các loại đồ ăn có nhiều chất đạm, chất béo... họ lấy hành, tỏi, ớt, các loại rau thơm... giã nhỏ cho nước vào lọc, sau đó đựng trong vỏ bầu nhỏ (như cái nậm rượu). Trong bữa ăn, đàn ông Kháng vừa ăn, vừa ngửa cổ lên dốc nước cay từ vỏ bầu vào lỗ mũi. Chỉ có đàn ông trưởng thành mới làm như vậy, phụ nữ và trẻ em không dùng loại nước cay này. Ngày nay tục này đã mai một nhiều, thỉnh thoảng chỉ còn ở một cụ già, thuộc một vài nhóm Kháng sinh sống ở các địa phương ven sông Đà.

Ngày nay, cùng với những cải thiện mạnh mẽ về kinh tế-xã hội, đời sống và ăn uống hàng ngày của người Kháng cũng thay đổi rất nhanh chóng. Những biến đổi đó không những chỉ có trong các loại lương thực, thực phẩm, gia vị..., mà còn hiện diện trong cung cách chế biến, hệ thống đồ ăn, cung cách ăn uống của họ. Cùng với các dân tộc khác, việc ăn uống của người Kháng đang biến đổi theo hướng đơn giản, hiện đại, ăn đủ dinh dưỡng, hợp vệ sinh... Các loại thực phẩm, lương thực, đồ uống, đồ hút, gia vị... do công nghiệp thực phẩm sản xuất đều có mặt khắp các bản trong khu vực người Kháng sinh sống.

Xã hội truyền thống

Trong xã hội cũ, đơn vị xã hội duy nhất của người Kháng là *bản*. Bản của họ xưa kia thường bao gồm vài ba chục nóc nhà, cư trú theo kiểu mật tập ở ven các con suối, cánh đồng hoặc chân núi. Bản thường gồm vài ba dòng họ ở quây quần thành từng nhóm. Người đứng đầu bản do dân bầu ra gọi là *quan cai / khun cai* (trưởng bản). Cùng với bộ máy tự quản gồm *Hội đồng già làng, chủ tế (pá ả lu te a)*, và các chức dịch giúp việc trưởng bản: *quan tang, quan téng*... Trưởng bản có nhiệm vụ tổ chức điều hành mọi hoạt động của cộng đồng, trên cơ sở luật tục của bản. Bản của họ có lãnh địa riêng, có nơi thờ cúng chung (*hươn phi ban*), có nghĩa địa chung (*pá heo*)... Quan trọng vào bậc nhất trong sinh hoạt tinh thần của cả bản là lễ cúng bản (*xên bản*) diễn ra sau khi kết thúc vụ gieo trồng hàng năm.

Trong xã hội cũ xưa kia, bản của người Kháng thường lệ thuộc và chịu sự quản lý điều hành của các *muông* Thái và *phìa*, *tạo* người Thái. Nếu nông dân Kháng nhận ruộng do *phìa*, *tạo* Thái chia cho, họ cũng phải chịu lao dịch, phu

phen, lộp tồ... như nông dân người Thái. Những bản Kháng không nhận ruộng của *phìa*, *tạo* Thái thì người dân Kháng thuộc diện các nông dân tự do, họ được tự do khai phá đất trong các cánh rừng, được hái lượm, săn bắn... hàng năm phải cống cho *phìa*, *tạo* Thái các sản phẩm của núi rừng. Họ thuộc những người phụ thuộc mà *phìa*, *tạo* Thái gọi là *pua* hoặc *puộc*, hoặc *pua*... Nhìn chung, đối với các bản lệ thuộc của người Kháng, không những phải chịu sự khống chế, bóc lột về kinh tế, còn phải tuân thủ luật lệ của các mường Thái. Chính vì thế, toàn bộ thiết chế, quan hệ của xã hội Thái lúc đó đã up lên các bản Kháng. Người Kháng buộc phải tuân thủ, thực hiện một cách miễn cưỡng.

Gia đình của người Kháng thuộc loại hình tiểu gia đình phụ quyền. Trong gia đình thường có vợ, chồng, các con cái và có thể bao gồm cả bố mẹ chồng (ông, bà). Trong các gia đình có 2 hoặc ba thế hệ này, chủ gia đình là người chồng. Tuy thế tàn dư mẫu hệ vẫn tồn tại trong các gia đình Kháng. Trong thời gian ở rể người chồng phải đổi họ sang họ vợ, con cái sinh ra bên nhà vợ đều mang họ mẹ, khi bố mẹ chúng làm lễ đón dâu về nhà chồng chúng mới được đổi sang họ của bố; nếu đã qua thời kỳ ở rể dài, có con cái, vợ chồng bỏ nhau thì tất cả con cái đều thuộc về người mẹ; ông cậu (*chi*) có quan hệ rất chặt chẽ và có vai trò rất quyết định mọi việc trong suốt cuộc đời của các cháu và được các cháu rất kính trọng.

Xưa kia trai Kháng thường lấy vợ, lấy chồng từ khi mới 16 -17 tuổi. Ngày nay đa số đều kết hôn ở độ tuổi 18 - 20. Họ được tự do tìm hiểu, ưng thuận nhau họ sẽ báo cho bố mẹ hai bên. Đồng ý cho lấy vợ, lấy chồng gia đình nhà trai tìm người làm mối (*mẹ lam/pò sư*). Các bà mối này sẽ là người thay mặt bố mẹ chú rể tương lai với gia đình cô dâu trao đổi, bàn bạc mọi việc liên quan đến lễ ăn hỏi, lễ đi ở rể, lễ cưới, và là người đứng ra tổ chức đám cưới.

Việc cưới xin của người Kháng thường gồm 3 bước cơ bản: ăn hỏi (*hả diên ploóng/tam uých nha*), lễ đi ở rể, có nơi gọi là cưới nhỏ (*nhor cưới*) và cuối cùng là lễ đón dâu (*tu bày hap/tu ca ploóng/plót úm nhaltản mor*). Xưa kia các chàng rể Kháng phải trải qua thời gian làm rể (*ngủ quán*) bên nhà vợ ít nhất cũng vài năm, có khi từ 8-12 năm. Ngày nay tục lệ này đã có nhiều thay đổi, thời gian ở rể chỉ còn lại 1- 2 năm. Đây là thời gian bắt buộc để chàng rể trở nên thân thiết với các thành viên bên họ của vợ và các tục lệ của gia đình, dòng họ bên vợ. Đủ thời gian ở rể, nhà trai chuẩn bị đủ mọi khoản cần thiết, lễ đón dâu sẽ được tổ chức. Trong lễ này, nhà trai phải mang lợn, cá chua, cá khô, cá nướng, gạo, rượu... và đưa người sang nhà gái làm cỗ cưới phục vụ họ nhà gái. Cũng dịp này, nhà trai mang vải, bát ăn cơm, thìa, chén, và một con gà làm quà tặng cho đôi vợ chồng trẻ. Trong lễ đón dâu, *pò sư* thay mặt nhà trai trao cho nhà gái vài đồng bạc trắng (2-3 đồng), dân gian Kháng gọi đó là trả tiền công bú mớm (*ca óm mừn*) cho mẹ cô dâu... Sau khi đã làm đầy đủ các thủ tục bên nhà gái, người ta đón dâu về nhà trai. Tham gia đoàn đón dâu có cả bố mẹ chồng, ông bà mối, và các thành viên bên nhà chồng. Việc đón dâu thường diễn ra vào buổi chiều tối. Về nhà trai, tổ chức ăn cỗ cưới vào buổi tối.

Tục lệ ma chay của người Kháng xưa kia thường phải tuân theo tục lệ ma chay của các Mường Thái. Tuy vậy về tục lệ này cũng có những nét riêng của họ. Khi có người chết, họ thông báo cho bà con trong họ, trong bản. Sau đó lau rửa và khâm liệm cho người chết bằng vải trắng. Họ không cho người chết vào quan tài tại nhà mà khiêng ra nơi chôn cất mới nhập quan. Cáng (*le kiêu*) khiêng người chết của họ được đan bằng tre, giống như mặt chõng tre của người Kinh (Việt). Quan tài (*le hóm*) làm bằng một đoạn thân cây gỗ dài khoảng 1,80 m - 2,00 m, bổ đôi rồi khoét thành hình lòng máng. Sau khi chôn cất xong, họ làm nhà mồ (*nhamon*) ngay trên nấm mồ. Nhà mồ cũng làm theo kiểu nhà sàn, gồm 2 cột nóc, 4 cột quân ở bốn góc. Trên các cây cột, đòn nóc ở nhà mồ họ dùng than củi vẽ các họa tiết trang trí hình xương cá. Mái lợp bằng gianh dờ từ nhà mang đi. Nếu người quá cố là chủ nhà thì lấy gianh ở phía đầu chỗ ngủ, nếu là vợ chủ nhà lấy ở phía chân chỗ ngủ, nếu là con trai chủ nhà lấy ở phía sàn phơi thóc, nếu là con gái chủ nhà lấy ở phía sàn để nước. Dụng cụ của nhà mồ họ đặt vào đó các loại đồ đạc khi người quá cố còn sống vẫn sử dụng (*bem*, bát, đĩa, thìa, ống uống rượu cần, giỏ đựng cơm...). Phía đầu ngôi mồ, theo tập quán người Kháng, họ dựng một cột gỗ cao chừng vài ba mét. Trên đỉnh cột gỗ này có gắn một con chim tạc bằng gỗ và treo vào đó cái áo của vợ người quá cố (nếu người quá cố là chủ nhà), hoặc của chồng người quá cố (nếu người quá cố là vợ chủ nhà). Họ cho rằng làm như vậy để người chết sau có thể tìm được người qua đời trước, sau khi cả hai đã cùng quy tiên.

Một ngày sau khi chôn cất người quá cố, cả gia đình tập trung bên cạnh đồng lửa, ngay phía dưới gầm sàn, tại nơi người quá cố nằm khi qua đời để làm nghi lễ cắt tóc. Người thực hiện việc cắt tóc là một ông cậu bên họ ngoại. Họ dùng kéo, cắt tóc ở trên trán của vợ (hoặc chồng), con cái, anh em người quá cố, bỏ vào chiếc bát trong đựng sẵn một con cá khô hoặc nước lã. Sau đó mang tất cả vớt trên đường đưa ma đi chôn cất, tại vị trí bên ngoài bản. Họ quan niệm, làm như vậy, tóc của những người còn đang sống sẽ thay họ đi giao tiếp với người quá cố.

Sau khi chôn cất người quá cố được vài ba tháng, người Kháng mời thầy cúng đến nhà làm lễ gọi hồn người chết về để làm ma nhà (*mà ngặt nhá*). Nơi thờ cúng ma nhà của họ thường đặt ở vị trí ngay sát phía đầu nơi ngủ của chủ nhà. Họ không làm bàn thờ, không dùng bát nhang, mà chỉ dùng hai mảnh phen đan bằng nứa, có kích thước mỗi chiếc ước chừng khoảng 30 x 30 cm, quây lại cùng với vách thưng tạo thành một ô vuông. Tại góc tiếp giáp của hai tấm phen họ buộc vào đó một chiếc gậy nối liền giữa mái nhà và sàn nhà. Nếu vợ chủ nhà chết trước, họ không làm nơi thờ như trên, vì chủ nhà vẫn đang phải thờ cúng bố mẹ của ông ta. Khi đó, các con của người đàn bà quá cố dựng một chiếc nhà sàn con con (*hươn nọi*) ngoài vườn, cạnh nhà ở để làm nơi thờ cúng mẹ mình.

Sau khi cả bố và mẹ đều đã qua đời, cứ khoảng ba năm một lần, các con cái mổ lợn cúng ma bố mẹ (*tế má ngặt ẹc mẹ*). Khi đó tại nơi thờ cúng họ treo hình nộm: trống (bằng ống tre), một chiếc rỏ (*nhà*), một chiếc tên bắn, một túm lạt tre tết hình xương cá (*úng ca*)... Sau khi khấn xong, người con trưởng dùng nỏ bắn vào con lợn đặt cạnh nơi cúng. Sau đó mang lợn làm thịt thết đãi họ hàng, anh em. Cũng trong

buổi cúng này họ thường tổ chức nhảy múa ngay trên sàn nhà. Ngày nay, cũng như các dân tộc khác, tang ma của họ đã giảm bớt rất nhiều hủ tục. Hầu hết các đám tang được tổ chức theo nếp sống mới, phù hợp với các quy định về vệ sinh, trật tự xã hội... đã được các *Quy ước làng văn hóa* đề ra.

Sau khi hòa bình được lập lại, người Kháng cũng như các dân tộc khác được giải phóng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền dân chủ nhân dân, họ cùng với các dân tộc anh em trong vùng hăng hái tham gia công cuộc xây dựng trật tự xã hội Xã hội chủ nghĩa. Đến nay cũng như các khu vực khác trong cả nước, xã hội người Kháng hiện nay mang đầy đủ tính ưu việt của xã hội mới, xã hội Xã hội chủ nghĩa, do dân xây dựng lên, và vì dân mà xây dựng, phát triển.

Tín ngưỡng, tôn giáo

Về cơ bản, tín ngưỡng của người Kháng ở Lai Châu cũng gần tương đồng như của người Thái và các dân tộc láng giềng khác. Đó là tín ngưỡng đa thần, quan niệm vạn vật đều có linh hồn... Tuy vậy, tín ngưỡng và các nghi lễ của họ cũng có một số nét riêng biệt khác với người Thái. Theo quan niệm của họ, có nhiều loại ma: ma nhà (*mà ngặt nha*), ma bếp (*mà ngặt chăng bok*), ma rừng (*mà ngặt klo*), ma nước (*mà ngặt. ngă*), ma đồng đất (*mà ngặt pom*), ma bản (*mà ngặt bản*), ma nương (*mà ngặt kỳ*), ma trời (*mà ngặt xừ ù*)... Họ cho rằng tất cả mọi người chết đi đều biến thành ma, ông bà, bố mẹ chết đi sẽ biến thành ma nhà (*mà ngặt nha*); người chết trận biến thành *mà ngặt ha*, phụ nữ chết do sinh đẻ sẽ biến thành *mà ngặt plai*, trẻ con chết yếu sẽ biến thành *mà ngặt cuốt*... Theo họ, có loại ma lành chuyên phù hộ người sống (ma tổ tiên...), có loại ma chuyên làm hại người sống, lại có loại ma có thể làm cho người sống sinh bệnh mà chết (ma rừng làm con người mắc bệnh đau đầu, chóng mặt; ma nguồn nước làm con người mắc bệnh đau bụng...). Chính vì quan niệm như trên nên trong hầu hết các hoạt động sống của họ đều có các nghi lễ tương ứng, nhằm cầu xin sự phù hộ của giới siêu nhiên. Làm nương họ cúng ma rừng, tra hạt lúa trên nương họ làm lễ *hec kỳ* (đánh dấu gốc nương), hoàn thành việc tra hạt lúa họ làm lễ *xăng he*, chăn nuôi họ cúng *mà ngặt ha*, lấy nước vào ruộng họ cúng ma nước, ốm đau mời thầy xem bói (*pả a*) và làm lễ cúng ma tổ tiên...

Đáng chú ý, cũng như một số dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me khác ở Tây Bắc, ở người Kháng còn rất đậm *tín ngưỡng hồn lúa và nghi thức mẹ lúa*. Họ tin rằng có *láng vắn* (cô nàng lúa hạt đỏ), *láng pom* (cô nàng lúa hạt tròn) và *láng dón* (cô nàng lúa hạt trắng)... Trước ngày thu hoạch lúa trên nương, người đàn bà lớn tuổi nhất trong gia đình (*mẹ lúa*) phải dậy sớm nhất để tiến hành nghi thức *xập nghìn núa* (giữ hồn lúa) ngay trên nương. Sau đó mọi người mới tiến hành cắt lúa.

Ngoài việc cúng bái các loại ma trong các gia đình, các bản Kháng xưa kia hàng năm thường tổ chức cúng ma bản, ma đất (*mà ngặt tia*), nhằm cầu xin sự mạnh khỏe cho con người, sự bội thu cho mùa màng và sự sinh sôi cho các loại gia súc... Nghi lễ này hàng năm thường được tổ chức vào dịp sau khi đã hoàn thành việc gieo trồng của cả bản. Họ dựng một chiếc lều nhỏ cạnh nguồn nước đầu bản. Lễ vật cúng ma đất của họ là thịt lợn, gà, rượu... Lợn do cả bản đóng góp, gà các gia đình tự lo. Khi cúng, mỗi gia đình đều được đặt lên giàn cúng

vài chiếc lá lúa của nhà mình để cầu mong năm đó được mùa. Cúng xong, các gia đình mang gà về thụ lộc, lợn chia đều cho các gia đình trong bản thụ hưởng, thầy chủ tế (*pả a*) được thụ hưởng phần thủ lợn. Cũng trong nghi lễ trên người Kháng còn làm lễ cúng ma trời (*mà ngặt xừ ù*). Lễ vật gồm thịt gà luộc, rượu... được đặt trên sàn được dựng ngay cạnh nơi cúng ma đất. Nghi lễ cúng bản của họ thường kéo dài trong 3 ngày. Họ cấm *ta leo* trên các ngã đường vào bản làm dấu cấm người lạ vào bản và cấm người trong bản đi ra ngoài. Nếu ai vi phạm tục cấm này bắt buộc phải nộp một con lợn để làm bản lễ tạ tội.

Ngày nay, các tiến bộ xã hội được cải thiện mạnh, dân trí và trình độ văn hóa của người Kháng đã được nâng cao, các nghi lễ cổ truyền của họ dần dần bị đơn giản hóa, một số đã bị lãng quên. Thay vào đó là những hoạt động văn hóa theo nếp sống mới khá phổ biến ở hầu hết các xóm, bản người Kháng.

Người Kháng là một trong số các dân tộc hiện có dân số ít ở Lai Châu. Họ là một trong số các cộng đồng thuộc lớp cư dân đầu tiên có mặt ở Tây Bắc. Tuy vậy nhưng người Kháng lại được các nhà nghiên cứu biết đến muộn nhất. Rất nhiều nhà nghiên cứu thuộc các thế hệ trước đã nhầm lẫn người Kháng với người Khơ Mú. Có việc nhầm lẫn này là do cả hai đều được gọi là *Xá*, có ngoại hình gần gũi với nhau, có tiếng nói mà thoát tiên mới nghe có vẻ giống nhau.

Trong quá trình sinh sống ở Lai Châu và Tây Bắc họ đã giao lưu và tiếp nhận rất nhiều yếu tố từ văn hóa Thái, văn hóa người Việt (Kinh). Tuy vậy đến nay họ vẫn giữ được khá nhiều nét cổ truyền của dân tộc Kháng. Trong thực tế, người dân Kháng vẫn có ý thức rất cao về dân tộc mình. Họ vẫn luôn luôn tự nhận mình là người Kháng (*mơ Kháng, ma Háng, bủ Háng, Breen, ...*).

Một trong các đặc trưng nổi bật của họ là ngôn ngữ Kháng. Đó là loại ngôn ngữ gần gũi với tiếng nói của các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khme. Điều đặc biệt đối với ngôn ngữ Kháng là ở chỗ nó rất gần với ngôn ngữ của người Việt (Kinh). Hiện nay trong vốn từ cơ bản của tiếng Kháng có tương đối nhiều từ gần tương tự như trong từ vựng cơ bản của tiếng Việt. Chính vì thế tiếng Kháng rất có thể là nguồn dữ liệu quý để nghiên cứu tiếng Việt cổ và người Việt cổ.

Chú thích

1. Số liệu dẫn theo: Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 01-4-1999*, Nxb. Thống Kê, H. 2001.
2. Đặng Nghiêm Vạn (và các tác giả), *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 1972, tr. 160.
3. Vương Hoàng Tuyên, *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H. 1963, tr. 7.
4. Đặng Nghiêm Vạn (và các tác giả), *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 1972, tr. 23.
5. *Dân số Việt Nam 01/10/1979*, Hà Nội, 198310272
6. *Tổng điều tra dân số Việt Nam 01/4/1989, Kết quả điều tra toàn diện*, tập 1, Hà Nội 1991, tr. 66-67.